

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2022/HNGĐ-PT

Ngày 10-5-2022

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Lệ Uyên.
Bà Đoàn Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 62/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1308/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lê H, sinh năm 1984. *(Có mặt)*

Địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Số 185/20/5 đường L, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi thực tế cư trú: Số 05 đường H, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Hà Văn L, sinh năm 1975. *(Có mặt)*

Địa chỉ: Số 185/20/5 đường L, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bị đơn – ông Hà Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 04/6/2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Lê H trình bày:

Bà và ông Hà Văn L chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận

kết hôn số 73, quyền số 01/2012, ngày 19/6/2012. Sau khi kết hôn, hai bên chung sống tại nhà số 185/20/5 đường L, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian chung sống, bà và ông L đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và bất đồng về cách nuôi dạy con cái. Tính tình của ông L rất gia trưởng và không quan tâm, chia sẻ với bà trong cuộc sống. Hai bên đã ly thân từ tháng 02/2020. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông L và muốn ổn định cuộc sống để lo cho con nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà H khai bà và ông L có 01 con chung là Hà Đình B – sinh ngày 29/7/2013. Bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì từ khi sinh con bà là người trực tiếp chăm sóc và giáo dục con. Ông L không có thời gian dành cho con vì thời gian làm việc của ông L không trong giờ hành chính, thường xuyên đi làm về khuya. Hơn nữa, cách giáo dục con của ông L không phù hợp với tâm lý của trẻ em. Từ khi vợ chồng ly thân, bà đã mang con về nhà mẹ ruột sống, bà trực tiếp chăm sóc con từ việc cho con ăn uống, giáo dục con, đưa đón con đi học. Về mức cấp dưỡng, bà không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H khai không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Hà Văn L trình bày:

Ông xác nhận ông và bà Nguyễn Thị Lê H chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn. Hai bên chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông đồng ý ly hôn với Bà H.

Về con chung: Có 01 con chung như bà H trình bày. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi con sinh ra, hầu hết chi phí nuôi dưỡng là do ông lo. Bà H không biết cách nuôi con, không mềm dẻo trong việc chăm sóc con, không biết cách nấu ăn. Trước đây ông đi làm đêm vì có thu nhập tốt hơn, nếu được nuôi con ông sẽ sắp xếp thời gian làm việc trong giờ hành chính để nuôi con.

Về tài sản chung: Ông L khai trong thời gian vợ chồng chung sống có tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại đường L, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 5.000.000.000 đồng, ông yêu cầu được nhận nhà đất và giao cho bà H ½ trị giá tài sản chung là 2.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, giữa ông và bà H đã tự thỏa thuận xong về vấn đề tài sản chung, do đó ông rút lại yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ông L khai không có.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lê H:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Lê H và ông Hà Văn L thuận tình ly hôn.

- Về quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao bà Nguyễn Thị Lê H được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là Hà Đình B – sinh ngày 29/7/2013, hai bên tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Ông Hà Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Lê H khai không có, ông Hà Văn L khai vợ chồng có tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận giải quyết xong nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này bà Nguyễn Thị Lê H và ông Hà Văn L có tranh chấp về tài sản chung sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Đình chỉ yêu cầu tranh chấp tài sản chung của đơn ông Hà Văn L theo Đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 26/11/2020.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm do bà Nguyễn Thị Lê H phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được căn trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0016626 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại ông Hà Văn L 41.000.000 (Bốn mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0068852 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 20/01/2022, bị đơn ông Hà Văn L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc nuôi con chung sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lê H đồng ý giao con chung là trẻ Hà Đình B cho ông Hà Văn L trực tiếp nuôi dưỡng; bà cho biết tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tại địa chỉ số 185/20/5 đường L, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh hai bên đã thỏa thuận xong, hiện không còn tài sản chung.

Bị đơn ông Hà Văn L đồng ý nhận trực tiếp nuôi trẻ Hà Đình B và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung của vợ chồng như bà Nguyễn Thị Lê H trình bày là căn nhà hiện ông đang cư ngụ, hai bên đã thỏa thuận, không còn tài sản chung và ông đã rút lại đơn yêu cầu giải quyết tài sản chung tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân quận B đưa vụ án ra xét xử ngày 19/01/2022, đến ngày 20/01/2022 ông Hà Văn L kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự về nuôi con chung; giao trẻ Hà Đình B cho ông Hà Văn L trực tiếp nuôi con chung. Hoàn cấp dưỡng nuôi con đối với bà Nguyễn Thị Lê H do ông Hà Văn L không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 19/01/2022, Tòa án nhân dân quận B mở phiên tòa sơ thẩm. Ngày 20/01/2022, Ông Hà Văn L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của ông Hà Văn L làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn ông Hà Văn L kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Hà Đình B.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyền số 01/2012, ngày 19/6/2012 của Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Lê H và ông Hà Văn L là hợp pháp, thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông L yêu cầu sửa bản án sơ thẩm giao con chung là trẻ Hà Đình B cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu Bà H cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy,

Về con chung:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: "... nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con". Tại bản khai ngày

04/9/2020, trẻ Hà Đình B có nguyện vọng sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Tòa cấp sơ thẩm giao con chung cho Bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đồng ý giao con chung là trẻ Hà Đình B cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, ông L đồng ý nhận nuôi và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Như vậy, hai bên đương sự thống nhất thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận, sửa bản án sơ thẩm về việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và ông L xác nhận tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số 185/20/5 đường L, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, hai bên đã thỏa thuận xong, hiện không còn tài sản chung. Ông L đã rút đơn yêu cầu chia tài sản chung tại cấp sơ thẩm. Hai bên không còn tranh chấp tài sản chung. Tại quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa sơ thẩm tuyên “Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Lê H khai không có, ông Hà Văn L khai vợ chồng có tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận giải quyết xong nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này bà Nguyễn Thị Lê H và ông Hà Văn L có tranh chấp về tài sản chung sẽ được giải quyết ở vụ án khác.” là chưa phù hợp, cần phải sửa lại cho đúng theo nội dung của vụ án. Tòa cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm về việc trên.

Về nợ chung không bị kháng nghị, kháng cáo nên đã phát sinh hiệu lực.

Với những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông L, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Hoàn lại án phí dân sự sơ thẩm cho ông L theo đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận đơn kháng cáo của ông L nên ông L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 146, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lê H:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Lê H và ông Hà Văn L. Quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà H chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01/2012, ngày 19/6/2012, do Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị.

1.2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự, giao con chung là trẻ Hà Đình B, sinh ngày 29/07/2013 (Giới tính: Nam) cho ông Hà Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, hoãn cấp dưỡng nuôi con đối với bà H do ông L không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Bà Nguyễn Thị Lê H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Hai bên đương sự xác nhận không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.4. Về nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0016626 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí.

Hoàn lại cho ông Hà Văn L 41.000.000 (Bốn mươi một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0068852 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại cho ông Hà Văn L số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0030905, ngày 20/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận B;
- Chi cục THADS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh